

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh
của Bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2023 (Đợt 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định 07/2023 ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa tỉnh tại Tờ trình số 5732/TTr-BVĐKT ngày 19/6/2023 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 213/BC-SYT ngày 20/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2023 (Đợt 2); cụ thể như sau:

1. Phê duyệt dự toán mua sắm:

a) Tổng giá trị dự toán: 155.048.421.425 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

b) Danh mục vật tư y tế mua sắm: Theo 02 phụ lục của 02 gói thầu kèm theo Bảng tổng hợp Phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại điểm d, khoản 2, Quyết định này.

c) Nguồn vốn mua sắm: Nguồn ngân sách Nhà nước cấp, nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa tỉnh.

2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Chủ đầu tư/ Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa tỉnh.

b) Đơn vị ký kết và thực hiện hợp đồng mua sắm: Bệnh viện đa khoa tỉnh.

c) Phần công việc đã thực hiện:

- Lựa chọn, lập danh mục, số lượng lựa chọn quy cách, tính năng kỹ thuật; xây dựng, lựa chọn đơn giá từng mặt hàng; phê duyệt danh mục, số lượng vật tư y tế, hóa chất cần sử dụng; lập, trình duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

- Tổ chức thẩm định, trình duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2023 (Đợt 2): Giám đốc Sở Y tế tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

d) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Có Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và danh mục vật tư y tế chi tiết của 02 gói thầu theo 02 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

- Tổng giá trị 02 (hai) gói thầu: **155.048.421.425 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng*).

Điều 2. Giao Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Điều 1 bảo đảm các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT Lâm Hải Giang;
- PVPVX;
- Lưu: VP, K15.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế
phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2023 (Đợt 2)
(Kèm theo Quyết định: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Số hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 2	Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa Ngoại chấn thương - Ngoại thần kinh - Ngoại tổng hợp <i>Danh mục có 126 mặt hàng, theo Phụ lục 1 đính kèm</i>	89.578.337.925 đồng <i>(Bằng chữ: Tám mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng)</i>	Nguồn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Đấu thầu rộng rãi (qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia)	01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ	Từ tháng 6 năm 2023	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng (từng phần độc lập của gói thầu)	03 tháng, kể từ khi hợp đồng có hiệu lực
2	Gói thầu số 3	Mua sắm vật tư y tế can thiệp mạch máu não - tim mạch, điều trị rối loạn nhịp <i>Danh mục có 64 mặt hàng, theo Phụ lục 2 đính kèm</i>	65.470.083.500 đồng <i>(Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm đồng)</i>						
Tổng giá trị 02 gói thầu: 155.048.421.425 đồng <i>(Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng)</i>									

Ghi chú: Giá mua sắm vật tư y tế đã bao gồm tất cả các chi phí: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan... để cung cấp hàng hoá đến tận kho của khoa Dược, Bệnh viện đa khoa tỉnh.

Phụ lục 1:

Gói thầu số 2: Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa Ngoại chấn thương - Ngoại thần kinh - Ngoại tổng hợp

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Mã số đấu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	CT001	Băng ghim khâu (dùng trong phẫu thuật mổ hở)	Băng ghim của Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mở 75mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm, ghim dạng 3D làm bằng titanium alloy với 6 hàng ghim Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối thẳng chiều dài tối thiểu 75mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	15	1.571.577	23.573.655
2	CT002	Băng ghim khâu (dùng trong phẫu thuật nội soi) các cỡ	Băng ghim dùng khâu nối trong phẫu thuật nội soi, chiều cao kim đóng từ 1,44mm- 2.0mm. Chất liệu băng ghim bằng Titanium alloy. Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối cong 40mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	12	5.901.567	70.818.804
3	CT003	Băng nạp đạn loại nghiêng (dùng cho dụng cụ khâu cắt nội soi đa năng)	* Băng nạp nội soi 30mm, 45mm, 60mm công nghệ Tristaple, dùng cho mô trung bình đến mô dày, có lưỡi dao trong mỗi băng nạp, thiết kế 3 hàng ghim dập có chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng nạp. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	10	4.900.000	49.000.000
4	CT004	Bộ bơm xi măng có bóng (dùng tạo hình thân đốt sống)	* Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, kỹ thuật 1 thì qua cuống, bao gồm: 1/ 01 bộ bơm áp lực đẩy xi măng gồm: - 01 bộ trộn xi măng loại có tay quay dung tích 40ml → 45ml có thìa, phễu đổ xi măng, 4 → 5 xi lanh loại 5ml. - 02 bơm áp lực cho bóng nong có tay cầm dạng chữ T, thể tích xilanh 20ml → 25 ml, có đồng hồ đo áp suất từ -7 đến 441psi. Bơm áp lực có khóa để thay đổi chế độ của tay cầm và piston. 2/ 02 kim chọc dò qua cuống sống, cán nhựa, đường kính 3,4mm → 3,5mm, chiều dài 125mm → 130mm. 3/ 01 kim chọc dò tạo đường hầm vào thân đốt sống dạng mũi khoan đường kính 3,4mm → 3,5mm, chiều dài 190mm → 195mm. 4/ 02 bóng nong thân đốt sống các cỡ, thể tích bóng lần lượt 3ml/ 4ml/ 6ml tương ứng với kích thước bóng 10mm/15mm/20mm. Áp suất 400 → 450psi. 5/ 06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống chiều dài 190mm → 195mm, chứa được 1,25ml → 1,5ml xi măng. 6/ 01 kim chọc sinh thiết xương đường kính 1,6mm → 1,7mm, chiều dài 190mm → 195mm, kèm 01 ống để đựng bệnh phẩm lấy được. 7/ 01 gói xi măng sinh học có độ nhớt thấp, khối lượng xi măng 19g → 20g (13,5g → 13,9g Polymethylmethacrylate, 5,8g → 6g Bariumsulfat. 0,15g → 0,16g Benzoyl peroxid) kèm 10ml dung dịch pha (gồm Methyl methacrylate và N,N-dimethyl -p-toluidine, Hydroquinone). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	100	59.000.000	5.900.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
5	CT005	Bộ bơm xi măng có bóng (dùng tạo hình thân đốt sống)	* Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, kỹ thuật 2 thì qua cuống, bao gồm: 1/ 02 kim vát chọc dò qua cuống sống, đường kính 3,0mm → 3,2mm, chiều dài 120mm → 125mm. 2/ 02 kim ống thông dẫn đường, đường kính 4,2mm → 4,3mm, chiều dài 120mm → 125mm. Dùng mở rộng và định vị đốt sống tổn thương. 3/ 02 kim dẫn đường cuống cung đầu tù, đường kính ≤ 1mm, chiều dài 250mm → 300mm 4/ 02 kim khoan tạo rãnh vào thân sống, đường kính 3,5mm → 3,7mm, chiều dài 120mm → 125mm. 5/ 04 kim đẩy xi măng vào thân sống, đường kính 3,4mm → 3,6mm, chiều dài 120mm → 125mm. 6/ 02 bộ bơm áp lực có đồng hồ đo, hiển thị áp lực qua màn hình. 7/ 02 bóng nong, kích thước 14mm -16mm, chịu lực tối đa 300psi. 8/ Xi măng PMMA (polymetyl metaacrylat) gồm: 1 gói bột xi măng khối lượng 20g → 23g và 1 lọ dung tích 10ml → 15ml chứa dung môi 9,0g → 9,2g. - Xi măng có hạt cản quang, Tác nhân cản quang: 35% (25% BaSO₄ + 10% Hydroxyapatite). Nhiệt độ khi đông cứng < 67,5°, thời gian làm việc >10 phút, thời gian đông đặc 18-20 phút ở nhiệt độ phòng 23°-25°C. - Thành phần bột xi măng có tỉ lệ xấp xỉ: 64.4% Polymethyl Methacrylate; 0,6% Benzoyl Peroxide; 25% Barium Sulfate và 10% Hydroxyapatite - Thành phần dung môi có tỉ lệ xấp xỉ: 97.6% Methyl Methacrylate; 2.4% N-N dimethyl-p-toluidine. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	200	60.000.000	12.000.000.000
6	CT006	Chỉ siêu bền (dùng trong nội soi khớp)	* Chất liệu: polyethylene cao phân tử * Chỉ liên kim đường kính từ 24mm đến 50 mm, dài 30cm đến 45cm. Khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa 48LBs đến 105Lbs * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Tép	200	1.251.000	250.200.000
7	CT007	Clip kẹp mạch máu	* Chất liệu: Polymer không tiêu, không cản quang, có khóa an toàn, có các răng cưa nhỏ trên thân để chống trượt. Có vấu lồi ở đầu để giữ Clip vào kim. * Các kích cỡ: M, ML, L, XL * Đường kính lên đến 10 mm thông qua troca 5 mm; lên đến 16 mm thông qua troca 10 mm.	Cái	3.000	70.000	210.000.000
8	CT008	Cổ định ngoài cẳng chân	* Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương. * Gồm 2 thanh ren dài từ 300mm đến 340mm, đường kính 8mm, có từ khoảng 6 đến 10 khối chữ nhật, có từ khoảng 6 đến 10 bu lông, có từ khoảng 12 đến 20 đai ốc, 4 đến 6 đinh răng Schanz.	Bộ	200	1.075.000	215.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
9	CT009	Cố định ngoài gần khớp	* Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương. * Gồm 1 thanh tròn cong đường kính 8mm, 1 thanh tròn thẳng dài từ khoảng 280mm đến 340mm đường kính 8mm, 1 thanh răng dài từ khoảng 300mm đến 320 đường kính 6mm, có từ khoảng 10 đến 16 khối chữ nhật, có từ khoảng 22 đến 28 bu lông, có từ 4 đến 8 đai ốc, 6 đinh răng Schanz.	Bộ	50	1.535.000	76.750.000
10	CT010	Đầu đốt (dùng trong phẫu thuật nội soi khớp) các cỡ	* Loại lưới cắt đốt bằng sóng Radio có dây hút dịch, đường kính lưới đốt từ 1,5mm đến 3,5 mm, cong từ khoảng 52° đến 92°. Phù hợp với các loại máy đốt. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	6.800.000	680.000.000
11	CT011	Đầu đốt sóng cao tần (dùng cho cột sống, tạo hình nhân nhầy đĩa đệm và bệnh lý cơ, xương khớp)	* Kim đốt (đầu đốt) loại 3 trong 1 vừa có chức năng dẫn đường vào diện khớp, dây bơm thuốc, tích hợp chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần RF (Radio frequency) và PRF (Pulse Radio frequency). * Đốt rễ nhánh trong và đốt tạo hình nhân nhầy đĩa đệm các cỡ. * Có các loại thẳng hoặc cong. * Có chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác, chế độ kích thích dây thần kinh vận động. * Có nhiều chế độ đốt: đơn cực, lưỡng cực và đa cực. * Tích hợp dây cáp điện kết nối đến máy đốt.	Cái	100	15.800.000	1.580.000.000
12	CT012	Dây cưa sọ dùng trong phẫu thuật	* Chất liệu: hợp kim y tế * Dây cưa 3 vòng xoắn. Dài 400mm→450mm, đường kính 1.2mm→1.4mm. Sợi xoắn mảnh, đầu vòng hàn chống xước.	Sợi	60	345.000	20.700.000
13	CT013	Dây dẫn nước chạy bằng máy (dùng trong nội soi khớp gối)	* Dây dẫn nước dùng trong nội soi khớp, có 2 đầu vát nhọn cắm vào chai dịch dẫn nước vào, sử dụng với máy bơm có áp lực tương ứng với dây dẫn nước.	Cái	100	1.385.000	138.500.000
14	CT014	Dây dẫn nước chạy bằng máy bơm nước (dùng trong nội soi khớp)	* Chất liệu nhựa PVC, có 2 đầu vát nhọn cắm vào chai dịch dẫn nước vào. Tương thích với máy bơm có áp lực phù hợp với dây dẫn nước. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	120	1.385.000	166.200.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
15	CT015	Đĩa đệm cột sống cổ có kèm 2 vít khóa.	* Đĩa đệm: Chất liệu Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone). - Thân có 2 lỗ bắt vít với góc nghiêng 35°, với 2 điểm khóa cài cho vít. - Hệ thống răng ngược. - Độ uốn giữa 2 mặt của đĩa đệm: 3° và 10°. - Chiều rộng: 14mm →15mm; chiều sâu: 11mm →13mm. - Chiều cao: 5mm →12 mm. * Vít bước ren đôi: Chất liệu Titan, độ nghiêng tối đa giữa vít và đĩa đệm là 35°. - Đường kính 3,0mm, chiều dài từ 12mm →18mm. Đầu mũ vít có hệ thống khóa ngược. * Tiệt trùng * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2	18.550.000	37.100.000
16	CT016	Đĩa đệm cột sống cổ dùng độc lập kèm vít	- Gồm 1 đĩa đệm và 2 vít tự khoan: * Đĩa đệm: Chất liệu Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) - Hình dáng đĩa: Hình thang, có răng 2 phía chống trượt, 2 lỗ dành cho bắt vít có ren xương cứng và ren xương xốp với vòng xoay khóa vít. - Chiều dài: 14mm →15mm. Chiều rộng 11mm →12mm. Chiều cao: 5mm → 8mm. Độ dày cạnh sau 2,5mm →2,7mm, cạnh bên 2,25mm → 2,5mm, cạnh trước 3,8mm → 4mm. Độ nghiêng 6°. 2 điểm đánh dấu cân quang bằng Titan - Khoảng ghép xương: 0,31cc → 0,97cc. * Vít tự khoan: Chất liệu: Titan. Đường kính 3,5mm → 4,0mm. Chiều dài: 13mm→15mm. - Có 2 bước ren: ren xương cứng và ren xương xốp - Độ nghiêng khi bắt vít: hướng đầu - đuôi 40°, hướng ra ngoài 8° - Không dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu - đuôi 27°→ 47°, hướng ra ngoài 1°→10°. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	2	27.000.000	54.000.000
17	CT017	Đĩa đệm cột sống cổ nhồi xương có sẵn xương ghép	* Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone). * Chiều cao 4mm → 9mm, chiều rộng 14mm→17mm, chiều sâu 13mm. Bề mặt cong, răng cưa cao 0,8mm - 0,9mm, có sẵn xương ghép. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	10	13.500.000	135.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
18	CT018	Đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng cong	* Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) * Hình trái chuối, đầu vào hình hạt đậu, trên thân có hệ thống răng ngược, có ít nhất 3 vạch cản quang. - Độ nghiêng 10°→15°, độ uốn 0° và 5°, góc xoay đóng đĩa: 90°. - Chiều rộng: 10 mm→12mm, chiều dài 27→33mm, chiều cao 7→15mm - Có 1 khoang để ghép xương, Thể tích nhồi xương 0,55 ml→2.95ml. Có thể đặt bất kỳ vị trí nào từ 10°→90° từ trục của cây đĩa đệm. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	60	12.650.000	759.000.000
19	CT019	Đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng thẳng	* Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) * Độ nghiêng: 0° →5°. * Chiều cao 8mm →14mm. Dài 22mm → 36 mm. * Có ít nhất 2 vạch cản quang để định vị đĩa đệm trong phẫu thuật. * Có 1 khoang ghép xương. * Tiệt trùng * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	60	7.750.000	465.000.000
20	CT020	Đỉnh đầu trên xương đùi, rộng (Đỉnh gamma)	* Chất liệu hợp kim titanium đường kính từ khoảng 7mm đến 14mm, có 2 loại đỉnh. Đỉnh ngắn có chiều dài từ khoảng 160mm đến 300mm, đỉnh dài có chiều dài từ khoảng 300mm đến 460mm, trái/phải. * Vít nén ép tương thích đỉnh gamma đường kính từ khoảng 8mm đến 14mm, dài từ khoảng 60mm đến 140mm. * Vít khóa đỉnh đầu xa đường kính 5,0mm, chiều dài từ khoảng 20mm đến 90mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	40	14.500.000	580.000.000
21	CT021	Đỉnh xương chày rộng	* Chất liệu hợp kim titanium, có lỗ bắt vít đa hướng, đường kính từ khoảng 8mm đến 14mm, có chiều dài từ khoảng 220mm đến 420mm. * Vít khóa đỉnh chiều dài từ khoảng 18mm đến 88mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	14.500.000	1.450.000.000
22	CT022	Đỉnh xương đùi rộng	* Chất liệu hợp kim titanium, đường kính từ khoảng 8mm đến 14mm, chiều dài từ khoảng 300mm đến 460mm , trái/phải. * Vít khóa (khóa ngang, chốt khóa vào cổ xương đùi, khóa chéo quang liên máu chuyển), đường kính từ khoảng 5,0mm đến 6,5mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	40	14.500.000	580.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
23	CT023	Đinh xương, ghim đầu nhọn (dùng trong phẫu thuật)	* Đinh xương dùng trong phẫu thuật thần kinh * Chất liệu: hợp kim y tế * Đường kính 2.2mm→2.4mm, chiều dài 10cm→20mm * Đinh xương hình răng cưa, đuôi hình trụ có 6 cạnh đều nhau dài 4mm, có lỗ nhỏ phía dưới đuôi, chiều dài làm việc 8cm. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	2.900.000	290.000.000
24	CT024	Dụng cụ cắt khâu nối đầu cong tự động (dùng trong phẫu thuật nội soi)	* Dụng cụ khâu cắt nối đầu cong 40mm dùng trong phẫu thuật nội soi cho mô thường và mô dày, Tương thích với băng ghim cong có 4 hàng đinh ghim, có chiều cao kim đóng từ 1,44mm - 2mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	3	11.803.134	35.409.402
25	CT025	Dụng cụ khâu cắt đa năng (dùng trong phẫu thuật nội soi)	* Dụng cụ khâu cắt đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cả các loại băng đạn. * Kích thước nòng dụng cụ dài 16cm, gấp góc được 11 điểm qua 2 bên, mỗi bên gấp góc 45 độ. Cán sử dụng nhiều. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	5.500.000	27.500.000
26	CT026	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	* Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi cỡ 45mm, chiều dài cán 34mm, đường kính cán 12mm, gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe và lưỡi dao bằng thép không gỉ. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	3	13.412.658	40.237.974
27	CT027	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	* Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi cỡ 60mm, chiều dài cán 34mm, đường kính cán 12cm, gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe và lưỡi dao bằng thép không gỉ. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	13.412.658	67.063.290
28	CT028	Dụng cụ khâu cắt nối vòng tự động các cỡ	* Dụng cụ khâu cắt nối vòng các cỡ, chiều dài cán 18cm, đường kính trong 16,5 -24,4mm, có 2 hàng ghim, chất liệu ghim bằng titanium * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	9.032.100	45.160.500
29	CT029	Dụng cụ khâu cắt trĩ theo phương pháp Longo	* Dụng cụ khâu cắt trĩ theo phương pháp Longo, đường kính 33mm, thể tích bồn chứa 20cc, ghim titanium , thiết kế đầu đe tháo rời * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	9.500.000	285.000.000
30	CT030	Dụng cụ khâu nối tự động mở hở	* Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mở mở 75mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm, ghim dạng 3D làm bằng titanium alloy với 6 hàng ghim * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	5.419.260	27.096.300

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
31	CT031	Ghim kẹp sọ não tự tiêu	* Dùng trong phẫu thuật sọ não để cố định xương sọ * Chất liệu: Polyester tự tiêu * Gồm 1 trục và 2 đĩa nẹp. * Không nhiễm từ khi chụp cộng hưởng từ. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	150	3.250.000	487.500.000
32	CT032	Keo sinh học (dùng để vá mạch máu và màng não)	* Chất liệu: protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%). * Thể tích: tuýp 5ml (Kèm ≥ 4 đầu bơm keo). * Chịu được áp lực > 450mmHg * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Tuýp	3	8.700.000	26.100.000
33	CT033	Keo sinh học cầm máu	* Chất liệu: hỗn hợp hạt gelatin và thrombin liên kết với nhau. * Thành phần bao gồm: - 1 bơm tiêm 5ml chứa gelatin từ bò đã đông khô, - 1 bơm tiêm 5ml dùng để pha trộn, - 1 dụng cụ đựng thrombin trong lúc pha, - 2 đầu bôi tiêu chuẩn, - 1 lọ thrombin chứa 2500IU thrombin, - 1 bơm tiêm 5ml có gắn kim. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	5	7.700.000	38.500.000
34	CT034	Kẹp túi phình mạch máu não	* Chất liệu: hợp kim Titan * Chiều dài lưới: 3,0mm $\rightarrow$ 15,3mm. * Mặt ngoài lưới mịn. Mặt trong lưới có đập các khối hình chóp lõm * Độ mở: 3,3mm $\rightarrow$ 10,2mm. * Khóa của kẹp phẳng, mỏng, liền mạch. Bề mặt tiếp xúc có lực đóng từ 1,08N/g $\rightarrow$ 200N/g. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	6.500.000	650.000.000
35	CT035	Khớp gối toàn phần có xi măng	* Lòai cầu đùi chất liệu Cobalt-Chrome (CoCr), gôi gập tối đa 127° đến 155° * Mâm chày chất liệu Cobalt Chrome hoặc titanium * Lớp đệm chất liệu cao phân tử UHMW Polyethylene hoặc PE Crosslink, có độ dày từ 7 đến 22mm. * Bánh chè chất liệu cao phân tử UHMW Polyethylene.	Bộ	10	69.000.000	690.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
36	CT036	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi ngắn	* Chuôi xương đùi chất liệu hợp kim Titanium hoặc Cobalt- Chrom, góc cổ chuỗi 125° đến 137°, cổ chuỗi 12/14 hoặc 10/12, chiều dài từ khoảng 105mm đến 172mm. * Đầu lưỡng cực chất liệu thép không rỉ hoặc Cobalt- Chrom, lót bên trong bằng polyethylene. Đường kính từ khoảng 32mm đến 62mm * Đầu xương đùi (chôm) chất liệu thép không rỉ hoặc Cobalt- Chrom, đường kính từ 22mm đến 36mm.	Bộ	100	45.300.000	4.530.000.000
37	CT037	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi ngắn	* Chuôi khớp háng chất liệu hợp kim Titanium, chiều dài 110mm đến 177mm, Có taper 12/14, có biên độ xoay 132° đến 137°, có nhiều kích thước. * Chôm xương đùi chất liệu hợp kim CoCrMo, đầu gắn chòm kích thước từ 22mm đến 30mm. * Ổ cối lưỡng cực chất liệu polyethylene có kích thước từ 37mm đến 60mm, * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	100	50.000.000	5.000.000.000
38	CT038	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi nhỏ (phù hợp lòng tủy nhỏ)	* Chôm bán phần chất liệu Cobalt Chrome, lớp lót Polyethylene Crosslink hoặc AISI3 + UHMWPE . Đường kính ngoài từ khoảng 38mm đến 60mm. * Chôm xương đùi chất liệu Cobalt Chrome hoặc AISI3, kích thước từ khoảng 22mm đến 28mm. * Chuôi xương đùi chất liệu Titanium Alloy hoặc tương đương * Góc cổ thân 130° đến 134° với đầu 12/14 * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	70	39.790.000	2.785.300.000
39	CT039	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi dài dạng thẳng/cong	* Chôm bán phần chất liệu Cobalt Chrome hoặc REX Steel, đường kính từ 36mm đến 58mm, Lót trong bằng PE Crosslink hoặc tương đương. * Chôm khớp chất liệu Cobalt Chrome hoặc REX Steet kích thước 22mm đến 28mm, * Chuôi dài chất liệu Titanium, góc cổ thân 125° đến 135°, taper 12/14, chiều dài nhiều kích thước.	Bộ	100	58.290.000	5.829.000.000
40	CT040	Khớp háng toàn phần không xi măng	* Chuôi chất liệu hợp kim Titanium, chiều dài từ 110mm đến 152mm, biên độ xoay 130° đến 135°, có nhiều kích thước. * Lớp lót chất liệu polyethylene hoặc PE có đường kính từ 22mm đến 42mm. * Ổ cối phủ titanium có kích thước từ 38mm đến 70mm. * Vít chất liệu Titanium, có kích thước từ 14mm đến 50mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	50	62.800.000	3.140.000.000
41	CT041	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi	* Chôm chất liệu Ceramic hoặc PE đường kính 26mm đến 30mm. * Ổ cối chất liệu hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum. Kích thước từ 42mm đến 62mm. * Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) chất liệu hợp kim Titanium góc cổ chuỗi >130°, cổ chuỗi 12/14, kích thước từ 128mm đến 172mm.	Bộ	50	75.000.000	3.750.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
42	CT042	Lưới bảo (dùng trong nội soi khớp) các cỡ	* Lưới bảo khớp có răng chiều dài từ 123mm đến 133mm, đường kính từ 2,7mm đến 5,7mm . * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	120	4.800.000	576.000.000
43	CT043	Lưới điều trị thoát vị	* Thành phần: polypropylen không tiêu, loại nhẹ. * Kích thước: 15 x 15cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Miếng	240	1.868.000	448.320.000
44	CT044	Lưỡi mài (dùng cho nội soi khớp)	* Chất liệu làm bằng thép không gỉ. Đường kính từ khoảng 3,0mm đến 5,5mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	4.700.000	94.000.000
45	CT045	Lưới vá sọ titan	* Chất liệu: hợp kim Titan * Cấu trúc 3D. * Chiều dài 140mm→150mm, chiều rộng 140mm→150mm. Đường kính lỗ lưới phù hợp với vít 1.4mm →1.6mm. Độ dày lưới 0.5mm→0.6 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Miếng	100	15.200.000	1.520.000.000
46	CT046	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo (dùng trong phẫu thuật cột sống cổ)	* Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone). * Chiều rộng: 11mm→14mm. Chiều cao: 4mm → 8mm. Chiều sâu: 11mm. Độ uốn: 4° - 6°. Dung tích khoang ghép xương: 0,12cc → 0,26cc. * Hai bề mặt có răng. Có 3 điểm đánh dấu cân quang. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	11.000.000	55.000.000
47	CT047	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu dạng miếng	* Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. * Kích thước: hình vuông mỗi cạnh 50mm→60mm; dày 1,25mm→1,3mm. * Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	10	7.245.000	72.450.000
48	CT048	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu dạng que	* Chất liệu: nhựa sinh học Polycaprolacton. * Kích thước: chiều dài 100mm →110mm; chiều rộng 3,5mm→ 5mm; dày 2mm→3mm. * Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	6.825.000	136.500.000
49	CT049	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu dạng tròn	* Chất liệu: nhựa sinh học Polycaprolacton. * Hình tròn: đường kính 11mm→13mm, dày 4mm→6mm. Che đầy các lỗ khoan sọ. * Miếng ghép tự tiêu sau khi xương sọ được tái tạo. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	2.420.000	242.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
50	CT050	Miếng vá nhân tạo màng cứng tự dính, tự tiêu	* Chất liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. * Kích thước: chiều dài 7cm → 8cm, chiều rộng 6cm → 7cm * Có khả năng phân hủy thành H₂O và CO₂ hấp thụ hoàn toàn trong 12 tháng, cấu trúc vi mô giúp tái tạo màng cứng. Chống dính với mô não. Tự dính, tự tiêu. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	6.500.000	32.500.000
51	CT051	Miếng xốp cầm máu tự tiêu	* Chất liệu: gelatin dạng bột xốp. * Kích thước: chiều dài 7 → 9cm; chiều rộng 5 → 7cm; dày 1cm. * Độ phồng sau khi thấm hút bằng 40 lần so với kích thước sản phẩm. * Tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần. * Tiết trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Miếng	1.500	142.363	213.544.500
52	CT052	Nẹp chỉnh cổ uốn sẵn	* Chất liệu: hợp kim Titan. * Đường kính 3,2mm → 3,5mm. Chiều dài 150mm → 200mm. Uốn sẵn tại vùng chỉnh. - Đường kính vùng uốn 3,6mm → 4mm. * Đồng bộ với vít chỉnh cổ đường kính 4,0mm → 4,5mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2	7.500.000	15.000.000
53	CT053	Nẹp cổ trước 1 tầng	* Chất liệu: hợp kim Titan * Chiều dài 19mm → 30mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm → 2,5mm). * Chiều dày nẹp 2,5mm → 3mm. Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17,8mm → 19mm. Bán kính cong dọc 184mm → 189mm, bán kính cong ngang 25mm → 27mm. * Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90° để khóa vít. * Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. * Bắt với vít đơn hướng có góc nghiêng 12°. Đồng bộ với vít đơn hướng tự taro đường kính 4,0mm và 4,5mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	3	8.000.000	24.000.000
54	CT054	Nẹp cổ trước 2 và 3 tầng	* Chất liệu: hợp kim Titan * Chiều dài 32,5mm → 50mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm → 2,5mm). * Chiều dày nẹp: 2,5mm. Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17,8mm. Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm. * Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90° để khóa vít. * Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát miếng ghép và xương ghép. * Bắt với vít đơn hướng có góc nghiêng 12°. Đồng bộ với vít đơn hướng tự taro đường kính 4,0mm và 4,5mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	1	12.000.000	12.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
55	CT055	Nẹp cột sống cổ 1 tầng, 2 tầng lõi trước có khóa	* Chất liệu: hợp kim Titan * Chiều dài: 21mm → 47,5 mm (bước tăng 2mm → 2,5 mm). * Chiều dày nẹp: 2,1mm. * Chiều rộng: chỗ ngắn nhất 11mm → 13mm và chỗ rộng nhất 17mm → 19mm. * Loại 1 tầng có 4 lỗ và loại 2 tầng có 6 lỗ để bắt vít vào thân đốt sống. Góc nghiêng của lỗ vít là 9° → 12°. * Thân nẹp có khóa mũ vít bằng vòng xoắn ở 2 đầu và ở giữa nẹp để khóa vít. * Dùng với vít cột sống cổ lõi trước * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	4	8.150.000	32.600.000
56	CT056	Nẹp dọc cổ sau	* Chất liệu: hợp kim Titan. * Chiều dài 150mm → 240mm. Đường kính: 3,2mm → 3,4mm. * Đồng bộ với vít cột sống cổ lõi sau và ốc khóa trong. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	40	1.000.000	40.000.000
57	CT057	Nẹp dọc cột sống lưng	* Chất liệu: hợp kim titan. * Đường kính 5,5mm, chiều dài từ 130mm → 500mm. * Tương thích với hệ thống vít đa trục ren kép, tự taro. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	2.000.000	140.000.000
58	CT058	Nẹp dọc uốn sẵn (dùng cho vít qua da và bơm xi măng) các cỡ	* Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong phẫu thuật cột sống xâm lấn tối thiểu và loãng xương. * Chất liệu: Titan. * Chiều dài 50mm → 120mm, bước tăng 5mm. * Uốn cong sẵn, đường kính 5.5mm. * Một đầu nhọn để luồn qua da, cơ, một đầu lắp dụng cụ điều chỉnh hướng vào. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	120	3.130.000	375.600.000
59	CT059	Nẹp khoá bàn ngón tay các cỡ	* Chất liệu titanium * Loại chữ T dài từ khoảng 17mm đến 45mm, dày từ khoảng 1mm đến 2mm, rộng từ khoảng 5mm đến 6mm * Loại mắc xích dài từ khoảng 22mm đến 39mm, dày từ 1mm đến 2mm, rộng từ khoảng 6mm đến 7mm * Loại chữ Y dài từ khoảng 35mm đến 65mm, dày từ 1.5mm đến 2mm, rộng từ khoảng 6mm đến 7mm * Đóng gói tiệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	4.000.000	800.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
60	CT060	Nẹp khóa đa hướng cẳng tay	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 3 lỗ đến 15 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 55mm đến 230mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 9mm đến 14 mm, độ dày nẹp 2,5mm đến 5mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	8.710.000	871.000.000
61	CT061	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương đùi	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 5 lỗ đến 15 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài từ khoảng 152mm đến 318mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 15mm đến 18mm, độ dày nẹp từ khoảng 5mm đến 6,5mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	11.000.000	550.000.000
62	CT062	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới trong xương chày	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 4 lỗ đến 15 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài từ khoảng 105mm đến 235mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 10mm đến 16 mm, độ dày nẹp từ 3mm đến 5 mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	10.000.000	500.000.000
63	CT063	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay	* Chất liệu : Titanium * Loại nẹp đầu 6 lỗ, kích thước dài từ khoảng 40mm đến 80mm, trái/ phải, dày từ khoảng 2mm đến 3mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 21mm đến 24mm, thân nẹp rộng từ khoảng 7mm đến 8mm * Loại nẹp đầu 7 lỗ, kích thước thân dài từ khoảng 2 lỗ đến 11 lỗ, dài từ khoảng 40mm đến 135mm, trái/ phải * Đóng gói tiệt trùng sẵn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	9.500.000	665.000.000
64	CT064	Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 3 lỗ đến 10 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài khoảng 60mm đến 186mm. Độ dày nẹp từ khoảng 3mm đến 4,0mm, chiều rộng nẹp từ khoảng 10mm đến 11mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	8.710.000	261.300.000
65	CT065	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương cánh tay	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 3 lỗ đến 13 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 88mm đến 260mm. Chiều rộng nẹp 11mm đến 13mm, độ dày nẹp từ khoảng 3mm đến 6mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	11.000.000	330.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
66	CT066	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương chày	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 4 lỗ đến 12 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 88mm đến 314mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 15mm đến 18mm, độ dày nẹp từ 3mm đến 6mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	10.000.000	500.000.000
67	CT067	Nẹp khóa đa hướng đầu trên trong xương chày	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 4 lỗ đến 12 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài 79mm đến 310mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 11mm đến 18mm, độ dày nẹp từ khoảng 3mm đến 6mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	10.000.000	500.000.000
68	CT068	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương đùi	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 4 lỗ đến 14 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài từ khoảng 110mm đến 320mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 17mm đến 19mm, độ dày nẹp 4mm đến 7mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	11.560.000	231.200.000
69	CT069	Nẹp khóa đa hướng móc xương đòn	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 4 lỗ đến 8 lỗ, móc dài từ khoảng 12mm đến 26mm, (trái/phải). Chiều rộng nẹp từ khoảng 8mm đến 16mm, độ dày nẹp từ khoảng 2mm đến 6mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	8.710.000	261.300.000
70	CT070	Nẹp khóa đa hướng thân xương cánh tay	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 4 lỗ đến 16 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 68mm đến 240mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 12mm đến 16mm, độ dày nẹp từ khoảng 3mm đến 6 mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	8.710.000	174.200.000
71	CT071	Nẹp khóa đa hướng thân xương chày	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 4 lỗ đến 18 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 80mm đến 360mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 12mm đến 16mm, độ dày nẹp từ 3mm đến 6mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	10.000.000	200.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
72	CT072	Nẹp khóa đa hướng thân xương đòn	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 6 lỗ đến 9 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài từ khoảng 86mm đến 130mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 10mm đến 14mm, độ dày nẹp 2mm đến 6mm. Sử dụng vít khóa đa hướng và vít vò. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	8.710.000	871.000.000
73	CT073	Nẹp khóa đa hướng thân xương đùi	* Chất liệu bằng titanium. * Kích thước có từ khoảng 6 lỗ đến 18 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 126mm đến 360mm. Chiều rộng nẹp từ khoảng 15mm đến 19mm, độ dày nẹp 4mm đến 7mm. Sử dụng vít khóa đa hướng và vít vò * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	11.000.000	220.000.000
74	CT074	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Loại chữ T thẳng: đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp từ khoảng 3 lỗ đến 6 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 43mm đến 85mm, nẹp dày từ khoảng 1mm đến 3mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 29mm đến 33mm, thân nẹp rộng từ khoảng 10mm đến 12mm. * Loại chữ T xiên đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp từ khoảng 3 lỗ đến 5 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 50mm đến 80mm, nẹp dày từ khoảng 1mm đến 3mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 21.5mm đến 24mm, thân nẹp rộng từ khoảng 9mm đến 11mm, trái/ phải. * Loại chữ T thẳng đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp từ khoảng 3 lỗ đến 6 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 45mm đến 82mm, nẹp dày từ khoảng 1mm đến 3mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 22mm đến 25mm, thân nẹp rộng từ khoảng 8mm đến 12mm. * Đóng gói tiệt trùng sẵn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	4.000.000	200.000.000
75	CT075	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Kích thước từ khoảng 3 lỗ đến 13 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 100mm đến 300mm, đầu nẹp dày từ khoảng 1,5mm đến 3mm, thân nẹp dày từ khoảng 3,5mm đến 5mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 22 đến 24mm, thân nẹp rộng từ khoảng 11mm đến 14mm. * Đóng gói tiệt trùng sẵn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	8.500.000	425.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
76	CT076	Nẹp khoá đầu trên xương đùi các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Loại đầu trên xương đùi kích thước đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp dài từ khoảng 4 lỗ đến 12 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 172mm đến 325mm, đầu nẹp dày từ khoảng 2,5mm đến 4,5mm, thân nẹp dày từ khoảng 5mm đến 6,5mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 24mm đến 27mm, thân nẹp dày từ khoảng 16mm đến 19mm, trái/phải. * Loại đầu trên xương đùi thể hệ I kích thước nẹp dài từ khoảng 2 lỗ đến 12 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 95mm đến 300mm. * Đóng gói triệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	8.500.000	170.000.000
77	CT077	Nẹp khóa mắc xích các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Kích thước dài từ khoảng 4 lỗ đến 22 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 50mm đến 315mm, đầu nẹp dày từ 2mm đến 5mm, thân nẹp dày từ khoảng 2mm đến 5mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 9mm đến 12mm, thân nẹp rộng từ khoảng 9mm đến 12mm. * Đóng gói triệt trùng sẵn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	5.000.000	250.000.000
78	CT078	Nẹp khóa mini đầu dưới xương quay	* Chất liệu bằng titanium. * Kích cỡ có từ khoảng 2 lỗ đến 9 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài từ khoảng 34mm đến 110mm, chiều rộng nẹp từ khoảng 6mm đến 11mm, độ dày nẹp từ khoảng 1mm đến 5mm. Sử dụng vít khoá đa hướng và vít vỏ. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	40	5.500.000	220.000.000
79	CT079	Nẹp khóa mỏm khuỷu các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Kích thước nẹp dài từ khoảng 2 lỗ đến 12 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 80mm đến 222mm, nẹp dày từ khoảng 1,5mm đến 4mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 13mm đến 17mm, thân nẹp rộng từ khoảng 9mm đến 13mm, trái/phải. * Đóng gói triệt trùng sẵn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	10	7.500.000	75.000.000
80	CT080	Nẹp khóa thân xương đòn các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Loại thân xương đòn mặt trên trước kích thước từ khoảng 6 lỗ đến 8 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 90mm đến 130mm, nẹp dày từ khoảng 2mm đến 4mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 9mm đến 12mm, thân nẹp rộng từ khoảng 9mm đến 12mm, trái/phải. * Đóng gói triệt trùng sẵn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	6.500.000	1.300.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
81	CT081	Nẹp khóa xương chậu các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Loại nẹp cong, hình dạng móc xích nẹp dài từ khoảng 6 lỗ đến 16 lỗ * Đóng gói tiệt trùng sẵn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	7.000.000	140.000.000
82	CT082	Nẹp khóa xương đòn có móc các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Kích thước: nẹp dài từ khoảng 4 lỗ đến 7 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 35mm đến 80mm. Chiều dài móc từ khoảng 12mm đến 22mm, đầu nẹp dày từ khoảng 1,5mm đến 3,5mm, thân nẹp dày từ khoảng 2,5mm đến 4,5mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 24,5mm đến 27mm, thân nẹp rộng từ khoảng 10mm đến 13mm, trái/phải. * Đóng gói tiệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	6.500.000	325.000.000
83	CT083	Nẹp khoá xương gót các cỡ	* Chất liệu: Titanium * Loại nẹp khoá từ khoảng 15 lỗ đến 16 lỗ, dài từ khoảng 65mm đến 85mm, nẹp dày từ khoảng 1mm đến 3mm, rộng từ khoảng 52mm đến 56mm, trái/ phải. * Loại nẹp lưới từ khoảng 8 đến 12 lỗ, dài từ khoảng 50mm đến 75mm, nẹp dày từ khoảng 1mm đến 3,5mm, rộng từ khoảng 52mm đến 56mm, trái/ phải * Đóng gói tiệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	60	7.000.000	420.000.000
84	CT084	Nẹp móc xích tạo hình	* Chất liệu: thép y khoa * Kích thước: từ 4 lỗ đến 18 lỗ. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	833.000	83.300.000
85	CT085	Nẹp tạo hình bản sống dạng cửa mở	* Chất liệu: hợp kim Titan. * Nẹp hình chữ Z. Chiều dài 8mm → 16mm, bước tăng 2mm, có 4 lỗ để bắt vít vào thân đốt sống. * Đồng bộ với vít tạo hình bản sống tự taro đường kính 2,6mm → 3,0mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	15	8.000.000	120.000.000
86	CT086	Ốc khóa trong (dùng cho vít đa trục cột sống cổ lõi sau)	* Chất liệu: hợp kim Titan. * Đường kính: 5,9mm → 6,0mm. Chiều cao 3,6mm → 3,7mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0,8mm → 0,9mm. Đường kính trong 2,3mm → 2,5mm. * Đồng bộ với vít đa trục cổ sau và nẹp dọc đường kính 3,2mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	1.000.000	200.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
87	CT087	Ốc khóa tự gãy (dùng để bắt vít qua và bơm xi măng)	* Ốc khóa tự gãy dùng trong phẫu thuật cột sống xâm lấn tối thiểu và loãng xương, * Chất liệu: Titan. * Đường kính 3,5mm → 3,7mm. Chiều cao 8,5mm → 9mm. * Ren ốc 1 chiều, ren bên ngoài ăn khớp với ren trong của đầu vít. * Sử dụng với vít đa trục rỗng nòng qua da, bơm xi măng và nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5,5mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	300	1.200.000	360.000.000
88	CT088	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt	* Thành phần: chứa 75 % Hydroxyapatite và 25% β TCP (Tricalcium Phosphate [Ca₃(PO)₄] có độ xốp. * Đường kính hạt: 2mm → 4mm. * Chứa trong lọ có dung tích 5ml → 10ml. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Lọ	35	8.000.000	280.000.000
89	CT089	Sáp cầm máu xương	* Thành phần: sáp ong (85%), Isopropyl Palmitate (15%). * Khối lượng: 2,0g→3,0g. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Miếng	1.000	33.000	33.000.000
90	CT090	Van dẫn lưu nhân tạo dịch não tủy từ não thất ra ngoài	* Trocar dài 15cm→20cm. * Catheter não thất dài 30cm → 35cm phủ barium, đường kính trong 1,5mm → 2mm, đường kính ngoài 2,8mm → 3mm. Có 3 điểm đánh dấu chiều dài 5,10,15cm; 4 hàng 4 lỗ thoát dịch dài 2,4cm - 2,8cm. * Hai vị trí tiêm cho phép lấy mẫu và cung cấp thuốc. * Buồng khoang có dung tích 50ml → 60ml * Túi chứa dịch 700ml →800 ml, có vạch đo được lượng dịch chảy ra, có thể tháo rời. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	70	4.400.000	308.000.000
91	CT091	Vật liệu cầm máu dạng lưới	* Chất liệu: cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose) nguồn gốc thực vật, * Kích thước: chiều dài 20cm →25cm; chiều rộng 10cm →15cm * Độ pH 2,4. * Có tính kháng khuẩn. * Dạng lưới, tự tiêu sau 7 - 14 ngày * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Miếng	500	434.427	217.213.500
92	CT092	Vít cầm	* Chất liệu: hợp kim Titan. * Đường kính: 4,0mm → 4,5mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 1,0mm. Chiều dài 8mm →12mm. Vít bắt vào chỗ cổ, đồng bộ với nẹp chỗ cổ lồi sau. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	4	4.000.000	16.000.000
93	CT093	Vít chốt neo khớp vai	* Vít neo khớp vai chất liệu cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương, thân bắt vít làm bằng chất liệu không gỉ hoặc tương đương, có đường kính từ khoảng 1,5mm đến 3,2mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	9.200.000	460.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
94	CT094	Vít chốt neo khớp vai đường kính 3.5mm	* Chất liệu Polyether Ether Keton (PEEK) hoặc tương đương, thân bắt vít làm bằng chất liệu không gỉ, có đường kính từ khoảng 2,7mm đến 4,7mm trên nút neo có các sợi chỉ khâu bằng chất liệu cao phân tử (UHMWPE). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	9.790.000	489.500.000
95	CT095	Vít chốt neo khớp vai đường kính 5.5mm	* Chất liệu nhựa Poly Lactic Acid hoặc tương đương, thân bắt vít làm bằng chất liệu không gỉ hoặc tương đương, có đường kính từ 5,3mm đến 5,7mm trên nút neo có các sợi chỉ khâu bằng chất liệu cao phân tử (UHMWPE) siêu bền * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	8.900.000	445.000.000
96	CT096	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	* Chất liệu Poly Lactic Acid + Beta Tri calcium phosphate (β -TCP) hoặc Polyether Ether Keton (PEEK) hoặc tương đương, đường kính từ 6,7mm đến 11,3 mm và chiều dài từ 23,5mm đến 35,5mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	150	5.000.000	750.000.000
97	CT097	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	* Loại tự tiêu chất liệu PLA 100%, đường kính 6 đến 11 mm và chiều dài 20 đến 35. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	4.500.000	450.000.000
98	CT098	Vít cột sống cổ đơn hướng tự ta rô	* Chất liệu: hợp kim Titan. * Vít đơn hướng tự Taro. - Vít đường kính 4,0mm: chiều dài 13mm→15mm, bước tăng 1mm, đường kính trong 2,4mm, đường kính ngoài 4,0mm. - Vít đường kính 4,5mm: chiều dài 13mm→15mm, bước tăng 2mm, đường kính trong 2,9mm, đường kính ngoài 4,5mm. * Góc nghiêng của vít: 12° lên trên xuống dưới, 6° từ trong ra ngoài. * Đồng bộ với nẹp cổ trước có khóa, * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	990.000	19.800.000
99	CT099	Vít cột sống lõi trước tự taro	* Chất liệu: hợp kim Titan * Đường kính 4,0mm và 4,5mm. Chiều dài 11mm → 21mm, bước tăng 2mm. * Tự taro tương thích với nẹp cột sống cổ lõi trước có khoá mũ vít. * Góc xoay: >18°. * Tương thích với nẹp cột sống cổ lõi trước có khoá trên thân nẹp. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	790.000	15.800.000
100	CT100	Vít đa trục cột sống cổ lõi sau	* Chất liệu: hợp kim Titan. * Vít tự tarô. Chiều cao mũ vít: 10,5mm →10,8mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 1,48mm →1,5mm. Đường kính thân vít 3,5mm → 4,0mm. Chiều dài 10mm →32mm, bước tăng 2mm. * Góc nghiêng tối đa 45°. Có 3 rãnh bù góc. * Tương thích với nẹp dọc đường kính 3,2mm → 3,4mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	5.000.000	1.000.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
101	CT101	Vít đa trục ren kép, tự taro, các cỡ, kèm ốc khóa trong	* Chất liệu: Hợp kim Titan * Vít đa trục tự taro, góc xoay đa hướng $\geq 30^\circ$. * Đường kính từ 5mm $\rightarrow$ 7mm; Chiều dài từ 35mm $\rightarrow$ 50mm; Bước tăng 5mm. * Đầu vít: chiều cao 13mm $\rightarrow$ 14mm; Chiều rộng 9,5mm $\rightarrow$ 10mm; Chiều dài 13mm $\rightarrow$ 14mm. Tương thích với nẹp dọc đường kính 5,5mm. * Cổ vít: đường kính 5,0 mm $\rightarrow$ 5,2mm. * Thân vít: ren kép, ren vùng chân cung có bước ren 1,4mm và ren xương xấp có bước ren 2,8mm. * Đi kèm với ốc khóa trong với chất liệu hợp kim titan, 01 vít kèm 01 ốc khóa trong. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	400	5.500.000	2.200.000.000
102	CT102	Vít đa trục rỗng nòng qua da, bơm xi măng	* Vít đa trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật cột sống xâm lấn tối thiểu và loãng xương * Chất liệu: Titan. * Độ nghiêng tối thiểu: 25°, góc xoay $> 60^\circ$ * Thân vít rỗng nòng, đầu vít có ít nhất 4 lỗ để xi măng vào thân sống * Đường kính: 4,0mm $\rightarrow$ 7,0mm * Chiều dài từ 30mm $\rightarrow$ 60mm, với mỗi bước tăng 5mm * Dùng với nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5,5mm kèm ốc khóa trong. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	300	8.450.000	2.535.000.000
103	CT103	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân điều chỉnh chiều dài	Nút khóa chất liệu Titanium cao từ khoảng 1,5mm đến 1,8mm, rộng 3,4mm đến 4mm, dài 12mm đến 14mm, vòng dây dài khoảng 50mm đến 60mm.	Cái	100	10.800.000	1.080.000.000
104	CT104	Vít khóa các loại (1.5/2.0/2.4/2.7/3.5/5.0/6.5)	* Chất liệu: Titanium, đầu vít có ren khoá, vít tự taro * Vít 1.5mm: dài từ 4mm đến 22mm * Vít 2.0mm: dài từ 4mm đến 32mm * Vít 2.4mm: dài từ 6mm đến 32mm * Vít 2.7mm: dài từ 8mm đến 62mm * Vít 3.5mm: dài từ 10mm đến 92mm * Vít 5.0mm: dài 14mm đến 102mm * Vít 6.5mm: dài 50mm đến 122mm * Đóng gói triệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	3.500	500.000	1.750.000.000
105	CT105	Vít khóa đa hướng 2.4/5.0 các cỡ	* Chất liệu: Titanium, đầu vít có ren khoá đa hướng, vít tự taro * Vít 2.4mm: thân vít dài từ khoảng 8mm đến 32mm * Vít 5.0mm: thân vít dài từ khoảng 24mm đến 102mm * Đóng gói triệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2.000	600.000	1.200.000.000
106	CT106	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm	* Chất liệu bằng hợp kim titanium, tự ta-rô. Đường kính 2.4mm, được thiết kế với góc khóa thay đổi 15 độ, chiều dài từ khoảng 4mm đến 40mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	400	550.000	220.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
107	CT107	Vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm	* Chất liệu bằng hợp kim titanium, tự ta-rô. Đường kính 3,5mm, được thiết kế với góc khóa thay đổi 15 độ, chiều dài từ khoảng 8mm đến 120mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	1.500	550.000	825.000.000
108	CT108	Vít khóa đa hướng đường kính 5.0mm	* Chất liệu bằng hợp kim titanium, tự ta-rô. Đường kính 5.0mm, được thiết kế với góc khóa thay đổi 15 độ, chiều dài từ khoảng 10mm đến 120mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	1.500	600.000	900.000.000
109	CT109	Vít khóa rộng đa hướng đường kính 6.5mm	* Chất liệu bằng hợp kim titanium, tự ta-rô. Đường kính 6.5mm, được thiết kế với góc khóa thay đổi 15 độ, chiều dài từ khoảng 20mm đến 140mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	790.000	395.000.000
110	CT110	Vít neo cố định dây chằng chéo	* Vòng treo chất liệu cao phân tử (UHMW- PE) từ 3 lỗ đến 5 lỗ, dài từ 11,5mm đến 12,5mm, rộng 3,7mm đến 4,3mm, cao từ 1,3 đến 1,7mm, có hai dây kéo được làm bằng chất liệu cao phân tử. Chiều dài vòng treo từ khoảng 13mm đến 62 mm. Lực tải tối đa của vòng treo từ 1300N đến 1800N * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	9.700.000	485.000.000
111	CT111	Vít rộng đầu chìm các cỡ	* Chất liệu: Titanium, lòng vít rộng * Vít 2.5mm: dài từ khoảng 8mm đến 32mm * Vít 3.5mm: dài từ khoảng 14mm đến 32mm * Vít 4.0mm: dài từ khoảng 14mm đến 36mm * Vít 6.5mm: dài từ khoảng 40mm đến 122mm * Đóng gói triệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	2.800.000	140.000.000
112	CT112	Vít tạo hình bản sống	* Chất liệu: hợp kim Titan. * Đường kính: 2,6mm→3,0mm. Chiều dài: 5mm→11 mm. Đầu vít tự taro. * Đồng bộ với nẹp tạo hình bản sống cổ. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	60	2.000.000	120.000.000
113	CT113	Vít treo gân có thể tự điều chỉnh độ dài bên ngoài	* Vòng chỉ chất liệu cao phân tử (UHMWPE), chỉ kéo chất liệu HS fiber hoặc tương đương, tấm titanium chất liệu titan dài từ khoảng 10mm đến 14mm, rộng từ khoảng 3mm đến 6mm, cao từ khoảng 1mm đến 3mm, khả năng chịu tải kéo cao từ 1300N đến 1700N. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	10.200.000	1.020.000.000
114	CT114	Vít vá sọ tự taro	* Chất liệu: hợp kim Titan * Đường kính 1,4mm →1,6mm, chiều dài 4mm →8 mm. Đuôi vít chữ thập, 4 cạnh. * Đầu vít tự khoan, taro. * Sử dụng tương thích với trụ cụ vắn vít bắt vào xương góc 90°. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	1.000	650.000	650.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
115	CT115	Vít vò 2.4/3.5/4.5 các cỡ	* Chất liệu: Titanium, vít xương cứng * Vít 2.4mm: dài từ khoảng 6mm đến 45mm * Vít 3.5mm: dài từ khoảng 10mm đến 55mm * Vít 4.5mm: dài từ khoảng 14mm đến 70mm * Đóng gói triệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	3.000	220.000	660.000.000
116	CT116	Vít vò đường kính 2.4mm	* Chất liệu bằng hợp kim titanium, tự ta-rô. Đường kính 2,4mm chiều dài từ khoảng 4mm đến 50 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	450.000	225.000.000
117	CT117	Vít vò đường kính 3.5mm	* Chất liệu bằng hợp kim titanium, tự ta-rô. Đường kính 3,5 mm chiều dài 6mm đến 120mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	1.500	360.000	540.000.000
118	CT118	Vít vò đường kính 4.5mm	* Chất liệu bằng hợp kim titanium, tự ta-rô. Đường kính 4,5 mm chiều dài từ khoảng 10mm đến 120mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	1.000	460.000	460.000.000
119	CT119	Vít vò xương 3.5mm	* Chất liệu thép không gỉ, tự taro, * Kích thước dài từ khoảng 8mm đến 110mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2.000	85.000	170.000.000
120	CT120	Vít vò xương 4.5mm	* Chất liệu thép không gỉ, tự taro * Kích thước dài từ khoảng 14mm đến 110mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	1.000	93.000	93.000.000
121	CT121	Vít xóp 4.0/6.5 các cỡ	* Chất liệu: Titanium, vít xương xóp * Vít 4.0mm đầy ren: dài từ khoảng 10mm đến 54mm * Vít 4.0mm 1 phần ren: dài từ khoảng 18mm đến 62mm. * Vít 6.5mm đầy ren: dài từ khoảng 18mm đến 122mm * Vít 6.5mm 1 phần ren: dài từ khoảng 48mm đến 122mm * Đóng gói triệt trùng sẵn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	400	280.000	112.000.000
122	CT122	Xương nhân tạo	* Thành phần: 100 % β TCP (β Tricalcium Phosphate [$\text{Ca}_3(\text{PO})_4$] * Kích thước hạt 0,5mm $\rightarrow$ 4mm. Mật độ xóp: 60% $\rightarrow$ 80%. * Kích thước phân tử 1 μm $\rightarrow$ 100 μm . * Cấu trúc 3D. * Chứa trong lọ có dung tích 2,5ml $\rightarrow$ 5,0ml. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Lọ	10	8.150.000	81.500.000
123	CT123	Xương nhân tạo dạng hạt , 10cc	* Chất liệu HA/TCP, macroporosity từ khoảng 200 đến 800 μm , microporosity từ khoảng 1 đến 10 μm , porosity $\geq$ 81%, độ vững chắc từ khoảng 5,5 đến 7,5 Mpa, dung tích 10cc (hoặc tương đương). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Hộp/ Gói	30	4.000.000	120.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
124	CT124	Xương nhân tạo dạng hạt , 15cc	* Chất liệu HA/TCP hoặc tương đương, macroporosity từ khoảng 200 đến 800 µm, microporosity từ khoảng 1 đến 10 µm, porosity ≥ 81%, độ vững chắc từ khoảng 5,5 đến 7,5 Mpa, dung tích 15cc (hoặc tương đương). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Hộp/ Gói	30	4.500.000	135.000.000
125	CT125	Xương nhân tạo dạng hạt , 5cc	* Chất liệu HA/TCP hoặc tương đương, macroporosity từ khoảng 200 đến 800 µm, microporosity từ khoảng 1 đến 10 µm, porosity ≥ 81%, độ vững chắc từ khoảng 5,5 đến 7,5 Mpa, dung tích 5cc (hoặc tương đương). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Hộp/ Gói	30	3.000.000	90.000.000
126	CT126	Xương nhân tạo dạng khối các cỡ	* Chất liệu HA/TCP hoặc tương đương macroporosity từ khoảng 200 đến 800 µm, microporosity từ khoảng 1 đến 10 µm, porosity ≥ 81%, độ vững chắc từ khoảng 5,5 đến 7,5 MPa * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Hộp/ Gói	100	4.500.000	450.000.000
	Danh mục này gồm 126 mặt hàng.					Tổng giá trị:	89.578.337.925

Phụ lục 2:**Gói thầu số 3: Mua sắm vật tư y tế can thiệp mạch máu não - tim mạch, điều trị rối loạn nhịp**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Mã số đấu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	DSA01	Bộ Manifold 3 cổng	* Bộ kết nối Manifold làm bằng chất liệu Poly Carbonate : Áp lực cao lên tới 500 PSI , có 3 cổng. * 1 ống tiêm 12ml. * Dây áp lực dài 120 cm, chịu lực 500 PSI. * Hai dây truyền dịch.G13	Bộ	900	240.000	216.000.000
2	DSA02	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Cấu tạo gồm các thành phần sau : * Kim catheter chọc mạch cỡ 20G. * Mini guide wire nhỏ cỡ 0.025" x 45cm. * Bơm tiêm 2.5ml. * Introducer Sheath, Delator. Đặc điểm, hình dạng của Sheath: * Ôm khít Delator. * Van cầm máu hình chữ thập chống rỉ máu và cho phép các dụng cụ như catheter đi qua. * Đường kính: Cỡ 5F, 6F; Độ dài: 7cm. * Vật liệu: Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethelene). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	900	550.000	495.000.000
3	DSA03	Dụng cụ thông tim và chụp buồng tim phải, trái.	* Cấu tạo: 2 lớp Polyurethane với lớp đan kép ở giữa. * Hình dáng của đầu tip: Judkin right, Judkin Left. * Kích thước: + Đường kính lòng ống: 5Fr. + Chiều dài ≥ 100 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	200	419.000	83.800.000
4	DSA04	Dây dẫn đường (guide wire)	* Lõi làm bằng thép không gỉ. * Có lớp phủ PTFE . * Đầu dây dạng chữ J: 1,5 mm; 3 mm; 6 mm; 15 mm. * Đủ các kích cỡ; Đường kính: 0,038 inch, 0,035 inch, 0,025 inch, 0,021 inch, 0,018 inch; Độ dài: 80cm, 150 cm, 180 cm và 260 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	295.000	44.250.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
5	DSA05	Ống thông (Catheter) chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên	* Cấu tạo: 3 lớp: Lớp trong và lớp ngoài là Polyamide. Lớp giữa là lớp đan kép, thiết kế đặc biệt ở đoạn xa ống thông. * Hình dạng đầu kiểu phù hợp động mạch quay. Dây dẫn tương thích: 0,038". * Chịu áp lực tối đa 1200psi (8274kPa). * Kích thước: * Đường kính lòng ống: 4Fr (1.05 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm). * Chiều dài $\geq$ 100 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	900	657.300	591.570.000
6	DSA06	Kim chọc tĩnh mạch ngoại vi	* Cỡ 18G, 20G, lõi kép 2 nòng, kim nhựa lõi kim loại. . * Chất liệu ETFE. * Độ dài: 51mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	800	11.000	8.800.000
7	DSA07	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi □	* Chất liệu polythylene và Polypropylene. * Có valve ngăn chặn máu rò rỉ. * Đủ các cỡ; Đường kính: 4F, 5F, 6F, 7F, 8F; Độ dài: 11cm. * Có kèm theo kim chọc mạch 18Gx7cm. * Có khóa 3 ngã. * Có Guirewire kèm, làm bằng thép không rỉ có đầu cong hình J, đường kính 0,038inch; Độ dài: 50cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	50	430.000	21.500.000
8	DSA08	Bộ bơm bóng áp lực cao	* Dung tích: 20ml, Áp lực bơm $\geq$ 30 atm. * Chất liệu Polycarbonate. * Dây áp lực cao kích thước 12 inch, chịu áp lực lên đến 1200 psi. * Bộ kết nối chữ Y, có áp lực lên đến 1200 psi. * Bộ bơm bóng gồm: kết nối chữ Y, khóa 3 chạc, dây mở rộng 25cm, dụng cụ chèn 21G, Torquer 0.014inch/0,035inch.	Bộ	600	1.100.000	660.000.000
9	DSA09	Ống thông can thiệp siêu nhỏ (can thiệp tim mạch)	* Đoạn đầu mềm $\leq$ 0.7 mm. * Sau đoạn đầu mềm là đoạn có lớp cuộn bằng vàng 0.7mm có đặc tính cản quang. * Đường kính ngoài đoạn xa: 1.8Fr (0.60mm). * Đường kính ngoài đoạn gần: 2.6Fr (0.87mm). * Chiều dài: 130 cm - 150 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	9.450.000	189.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
10	DSA10	Bộ hút huyết khối mạch vành	* Đường kính trong lòng loại 6F là 0.041", loại 7F là 0.053". * Chiều dài 145cm. Lớp phủ ái nước ở phần thân xa của catheter là 25cm. * Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài 126.5 cm. Đường kính thân xa 1.7 mm (loại 6F), 1.98mm (loại 7F). Đường kính thân gần 1.3 mm (loại 6F), 1.6mm (loại 7F). * Một bộ gồm: 1 catheter hút huyết khối 6F hoặc 7F; 1 dây thăm dò cứng; 1 ống tiêm hút 60ml; 2 giỏ lọc; 1 dây nối van khóa vòi 1 hướng.	Bộ	50	7.170.000	358.500.000
11	DSA11	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium. Lớp phủ polymê tự tiêu (PLLA) có tẩm thuốc Sirolimus. * Độ dày khung giá đỡ $\geq 65 \mu\text{m}$. * Đường kính: 2.25- 4.0 mm. * Chiều dài đủ các kích cỡ từ 8 - 38 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	200	38.800.000	7.760.000.000
12	DSA12	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium. Lớp phủ polyner hấp thụ sinh học (PLLA) có tẩm thuốc Sirolimus. * Độ dày khung giá đỡ $< 65 \mu\text{m}$. * Đường kính: 2.25- 4.0 mm. * Chiều dài đủ các kích cỡ từ 8 đến ít nhất 40 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	200	41.220.000	8.244.000.000
13	DSA13	Kim chọc dò □	* Kim chọc mạch quay, đùi. * Vật liệu làm bằng thép không gỉ. * Đường kính: 18G, 19G, 20G, 21G. * Chiều dài : 40mm,50mm,70mm,90mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	58.000	5.800.000
14	DSA14	Bóng nong động mạch vành đàn hồi, các cỡ	* Khẩu kính đầu xa $\leq 0.41 \text{ mm}$. * Áp lực : 6 -14 atm. * Chất liệu: Polyamide resin có phủ lớp phủ ái nước. * Đường kính bóng: 1.5 - 3.0 mm; Chiều dài bóng : 10 -30 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	600	5.250.000	3.150.000.000
15	DSA15	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	* Khẩu kính đầu xa $\leq 0.43 \text{ mm}$. * Áp lực tham chiếu: 12atm; Áp lực tối đa $\geq 20 \text{ atm}$. * Chất liệu: Polyamide resin có phủ lớp phủ ái nước.. * Đường kính bóng: 2.0 - 4.5 mm; Chiều dài bóng: 6 - 20 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	600	5.250.000	3.150.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
16	DSA16	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Zotarolimus	* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus. * Độ dày thanh strut < 100 µm. * Chất liệu lớp vỏ ngoài: Cobalt , lõi trong bằng chất liệu Platinum Iridium. * Đường kính 2.0-5.0 mm; chiều dài từ 8 - 38 mm.	Cái	50	44.190.000	2.209.500.000
17	DSA17	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Everolimus	* Phủ thuốc Everolimus. * Khung được làm từ hợp kim Cobalt hoặc Platinum -Chromium, phủ lớp polymer tự tiêu. * Độ dày khung giá đỡ ≤ 85 µm. * Kích thước : đường kính 2.25 - 4.0 mm, chiều dài nhiều kích cỡ từ 8 đến 38 mm. * Stent có độ nở tối đa đến ≥ 1.0 mm so với đường kính ban đầu của stent; Thích hợp cho nhưng sang thương có chênh lệch về đường kính đầu gần, đầu xa và thân chung động mạch vành trái. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	200	43.500.000	8.700.000.000
18	DSA18	Ống thông các loại, các cỡ (trợ giúp can thiệp)	* Độ cứng của ống giảm dần từ đoạn gần tới đầu tip. * Đầu tip tròn, cấu tạo bằng urethane. * Cấu trúc 3 đoạn uốn cong. * Tiết diện trong ống rộng 0.071 inch (size 6F), 0.081 inch (size 7F), 0.090 inch (size 8F). * Đầu tip nhiều hình dạng để lựa chọn JR, JL, AL, AR, PB, SPB, RB, IM, MP... * Chiều dài khả dụng ≥ 100cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	700	2.300.000	1.610.000.000
19	DSA19	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành	* Dụng cụ gồm: * Một đầu tip, trục xa, trục bảo vệ gần được làm bằng dây thép. * Ống thông dài 145cm, bao lớp ái nước, đường kính trong 1.33mm, độ dài trục đoạn xa 25cm, đánh dấu tại vị trí 900mm và 1000mm so với đầu tip, phù hợp với ống thông can thiệp 6F. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	40	15.750.000	630.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
20	DSA20	Dây dẫn đường cho bóng và stent (trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành)	* Lớp phủ ngoài: hydrophilic, polymer. * Độ cân quang đầu tip dài: 3, 15, 16 cm. * Chiều dài: 190, 300, 330 cm. * Đầu tip dạng thẳng, đầu J, dạng uốn sẵn (Pre-shape) * Khả năng tải đầu tip: 0.6, 0.8, 1.0, 1.7, 3.0, 3.5, 4.5 g * Đường kính đầu tip: 0.009, 0.010, 0.011, 0.012, 0.014 inch * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	5.500.000	165.000.000
21	DSA21	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch máu não.	* Bắt và kéo dị vật mạch máu não ra ngoài. * Cấu trúc: Thân và hòng bắt dị vật dạng thông lọng. * Đường kính vòng bắt dị vật: Từ 2mm đến 8mm. * Số vòng thông lọng: Từ 1 đến 4 vòng. * Tổng chiều dài ≥ 165cm. * Tương thích đường kính vi ống thông ≤ 0.030 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	3	14.000.000	42.000.000
22	DSA22	Bóng chèn cổ túi phình mạch máu não	* Bóng chèn cổ túi phình mạch máu não cổ rộng. * Đường kính: Từ 2 mm đến 4 mm. * Chiều dài bóng Từ 10mm đến 30 mm * Bóng chèn tạm thời, để chặn vòng xoắn kim loại. * Bóng được thu lại và rút bỏ khi hoàn tất thả vòng xoắn kim loại. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	17.000.000	170.000.000
23	DSA23	Bóng nong mạch máu não, hệ thống đồng trục	* Bóng nong mạch máu não, dây dẫn đồng trục (over the wire balloon). * Đường kính bóng: 1,5mm - 3,5mm. * Chiều dài bóng: Từ 8mm đến 25 mm. * Chiều dài ống thông mang bóng ≥ 150 cm * Có điểm tăng quang để dễ quan sát. * Tương thích dây dẫn 0.014 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	22.000.000	440.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
24	DSA24	Bơm tiêm đầu xoáy	* Bơm tiêm đầu vặn, dùng trong can thiệp mạch máu. * Vật liệu làm bằng nhựa cứng trong suốt. * Bơm tiêm nhỏ gọn, theo mẫu bơm tiêm phổ thông, không sử dụng các vòng tròn để móc các ngón tay. * Bơm tiêm dày, không bị nứt hoặc phụt ngược ra sau bơm tiêm. * Đảm bảo đủ các kích cỡ thường sử dụng: 1ml, 3ml và 10ml * Đóng gói, vô khuẩn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	1.900	53.000	100.700.000
25	DSA25	Mạch máu nhân tạo loại phân nhánh	* Chất liệu Polyester * Mạch máu nhân tạo phân nhánh dạng chữ Y, tráng collagen. * Kích cỡ: đường kính 16 x 8 mm, 18 x 9 mm.	Cái	5	16.616.000	83.080.000
26	DSA26	Vi ống thông bơm keo sinh học, đầu tách rời, tự đứt.	* Chất liệu: Công nghệ Nitinol * Đường kính ngoài đầu xa: Từ 1.5F đến 1.7F * Đường kính trong ≥ 0.013 inch. * Tổng chiều dài ống thông ≥ 155 cm. * Chiều dài đoạn ống thông tự đứt: 1,5cm đến 3cm, có thể tự đứt rời sau khi bơm keo. * Tương thích với keo đông cứng chậm và keo đông cứng nhanh, cùng với các dung môi đi kèm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	19.800.000	198.000.000
27	DSA27	Vi ống thông siêu nhỏ 1.5F (can thiệp mạch não)	* Chất liệu: Công nghệ Nitinol * Đường kính trong ≥ 0.013 inch. * Đường kính ngoài đầu xa ≤ 1.5F. * Chiều dài sử dụng > 160 cm. * Có điểm tăng quang để quan sát được đầu ống. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	40	10.000.000	400.000.000
28	DSA28	Giá đỡ (Stent) lấy huyết khối mạch não	* Chất liệu: Công nghệ Nitinol. * Đường kính stent: 3,5 mm hoặc 4mm. * Chiều dài stent: Từ 30 mm đến 40 mm * Cấu trúc kiểu stent tự bung: Dạng vòng tự bung hoặc dạng stent mở hoặc dạng phối hợp giữa mắc lưới đóng + mở. * Stent có điểm tăng quang ở đoạn gần, đoạn xa hoặc có thêm các điểm trên thân stent. * Tương thích với đường kính trong vi ống thông 0.021 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	70	45.000.000	3.150.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
29	DSA29	Vi ống thông (dùng để thả stent lớn lấy huyết khối mạch cảnh - não)	* Chất liệu: thép không gỉ. * Có điểm cản quang ở đầu ống. * Đường kính đầu xa ≤ 2.7 F. * Đường kính trong ≥ 0.027 inch. * Chiều dài vi ống thông ≥ 153 cm. * Thả được stent lấy huyết khối, có đường kính lên đến 6mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	8.500.000	170.000.000
30	DSA30	Dây bơm thuốc cản quang đường động mạch, áp lực cao	* Dây bơm thuốc cản quang chịu áp lực bơm: Từ 500-1200PSI * Chất liệu: polyurethane. * Chiều dài: Từ 60 cm đến 120 cm. * Đầu gắn với máy bơm thuốc: Đầu âm * Đầu gắn với ống thông: Đầu dương, có gai vặn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	231.000	23.100.000
31	DSA31	Dù chống tắc mạch (dùng trong can thiệp mạch).	* Dù chắn huyết khối được sử dụng để đón và chắn huyết khối. * Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, không ảnh hưởng dòng chảy. * Đường kính lưới lọc từ 3 đến 7mm * Chiều dài dây dẫn lên đến 320 cm. * Miệng lưới lọc có 1 khung tròn, có tăng cản quang để dễ quan sát. * Tương thích với dây dẫn ≤ 0.014 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	6	26.000.000	156.000.000
32	DSA32	Giá đỡ (stent) mạch não đổi hướng dòng chảy	* Điều trị túi phình động mạch não lớn, cổ rộng hoặc khổng lồ. * Được bện dày các sợi, tạo các mắt lưới rất nhỏ, gây cản dòng chảy vào túi phình. * Đường kính từ 2.5 đến 6.0mm. * Chiều dài từ 10 đến 50 mm. * Có thể thu hồi stent khi đã bung đến 90%. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	2	220.000.000	440.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
33	DSA33	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	* Đường kính 5F đến 9F. * Dụng cụ mở đường: Nòng trong cứng dài khoảng 10 cm -20 cm, đồng bộ với dụng cụ mở đường ngắn. * Chiều dài dụng cụ đặt trong lòng mạch máu: Từ 7 cm đến 11cm. * Dụng cụ có van cầm máu, tự đóng lại cầm máu khi rút ống thông ra ngoài. * Có dây nối ba chạc để bơm thuốc cản quang. * Kim chọc mạch cỡ 18G * Kèm dây dẫn: đường kính 0.025 inch đến 0.038 inch và dài ≥ 40 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	400	482.790	193.116.000
34	DSA34	Vi ống thông (dùng để thả stent nhỏ lấy huyết khối mạch não)	* Đường kính ngoài đầu xa ≤ 2.4 F. * Đường kính trong ≥ 0.021 inch. * Chiều dài vi ống thông ≥ 153 cm. * Hai điểm cản quang ở đầu ống. * Thả được stent lấy huyết khối, đường kính stent lên đến 4 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	8.500.000	1.275.000.000
35	DSA35	Vi ống thông (thả vòng xoắn kim loại)	* Đường kính ngoài đầu xa: 1.7F hoặc 1.9F * Đường kính trong ≥ 0.017 inch. * Tổng chiều dài: Từ 150cm đến 165cm * Hình dạng đầu ống thông: Thẳng hoặc cong 45 độ hoặc gấp góc 90 độ. * Đầu ống thông uốn và nhớ hình dưới sức nóng của hơi nước sôi. * Có 2 điểm tăng quang ở đầu ống, cách nhau 3cm, để hỗ trợ thả và cắt vòng xoắn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	10.000.000	500.000.000
36	DSA36	Hạt tắc mạch	* Hạt nhựa PVA hoặc hạt vi cầu gây thuyên tắc mạch máu * Kích thước hạt từ 45 đến 500 μm. Có nhiều kích cỡ để chọn lựa phù hợp với thương tổn. * Hạt được pha với thuốc cản quang. Bơm qua ống thông để làm tắc mạch máu. * Hạt khô hoặc được bảo quản bằng lọ dung dịch 1ml. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Lọ	30	2.080.000	62.400.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
37	DSA37	Dây dẫn can thiệp tim	* Kích thước: - Đường kính: 0.014 inch/0.36mm. - Chiều dài dây dẫn: 180 cm. - Chiều dài phần đầu cân quang: 3 cm. * Vật liệu phần lõi: Nickel - Titanium hoặc elastin Nitinol. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	700	2.400.000	1.680.000.000
38	DSA38	Vật liệu tắc mạch dạng lỏng, đông cứng chậm.	* Là keo sinh học, nút mạch trong tổn thương dị dạng động tĩnh mạch. * Lọ chứa từ 1-2 ml * Thời gian đông cứng > 15 phút. * Bao gồm dung môi để hỗ trợ bơm keo * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Lọ	5	17.500.000	87.500.000
39	DSA39	Vật liệu nút mạch lỏng, dạng đông cứng nhanh	* Là keo sinh học, nút mạch. * Pha với dung dịch dầu Lipiodol, đông cứng nhanh khi gặp máu. * Chất chống dính là dung dịch dạng Glucose. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Ống	150	249.900	37.485.000
40	DSA40	Dây dẫn đường cho ống thông 150cm	* Lõi là vật liệu Nitinol và hợp kim đàn hồi. * Lớp ngoài là Polyurethane, cản quang mạnh. * Lớp ngoài được phủ ái nước. * Hình dạng đầu dây dẫn cong 45 độ hoặc hình chữ J. * Chiều dài của phần đầu mềm, linh hoạt: Từ 3cm đến 8cm * Đường kính: 0.035 inch * Dây dẫn dài 150 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	950	495.000	470.250.000
41	DSA41	Dây dẫn đường cho ống thông.	* Lõi là vật liệu Nitinol và hợp kim đàn hồi. * Lớp ngoài là Polyurethane, cản quang mạnh. * Lớp ngoài được phủ ái nước. * Hình dạng đầu dây dẫn cong 45 độ hoặc hình chữ J. * Chiều dài của phần đầu mềm, linh hoạt: Từ 3cm đến 8cm * Đường kính: 0.035 inch * Dây dẫn dài: Dài 260 cm đến 300 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	588.000	88.200.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
42	DSA42	Mạch máu nhân tạo thẳng, có vòng xoắn.	* Mạch máu nhân tạo thẳng thay thế các mạch máu bị hư hại, các mạch máu bị tắc nghẽn hoặc bắc cầu nối động tĩnh mạch * Chất liệu: Polytetrafluoroethylene dạng bột (ePTFE) , vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE) * Kích thước: dài 80cm, đường kính 6mm-8mm, dày thành mạch 0,63mm * Sức chịu kéo chỉ khâu tối thiểu 300 grams. * Sức chịu nén trung bình tối thiểu: 218 +/- 31 psi * Tiệt khuẩn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	10	18.000.000	180.000.000
43	DSA43	Bóng nong động mạch cảnh ngoài sọ và mạch máu ngoại biên	* Nong động mạch cảnh đoạn ngoài sọ và các mạch máu ngoại biên. * Hệ thống dây dẫn đồng trục (over the wire balloon) hoặc hệ thống đồng trục bán phần (monorail balloon) * Áp lực thường 12 atm. Áp lực vỡ bóng ≥ 22 atm. * Đường kính bóng: Từ 2mm đến 6mm. * Chiều dài bóng: Từ 15mm đến 60 mm * Tổng chiều dài ống thông mang bóng ≥ 150cm. * Tương thích dây dẫn 0.014 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	8.400.000	252.000.000
44	DSA44	Ống thông chụp mạch não.	* Ống thông chẩn đoán mạch não: đầu ống mềm, không gắn nhựa cứng, đầu ống cùng chất liệu và liền với thân ống thông (liền khối) * Cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là kim loại không gỉ và lớp ngoài ái nước. * Đường kính ngoài ống thông: 5F * Đường kính trong $\geq 1,1$ mm, cho phép dây dẫn tối đa lên 0.038 inch. * Chiều dài ống thông từ 100 - 125cm * Chịu được áp lực 1000 psi * Đầu ống có ≥ 4 loại hình dạng thường sử dụng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	250	945.000	236.250.000
45	DSA45	Ống thông hút huyết khối mạch máu não.	* Ống thông sử dụng hút huyết khối. * Chất liệu: Công nghệ Nitinol * Đường kính ngoài: 6F. Đầu mềm. * Đường kính trong ≥ 0.070 inch. * Chiều dài sử dụng ống thông: Từ 125 cm đến 135 cm. * Đi trong ống thông can thiệp 8F. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	35.700.000	5.355.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
46	DSA46	Ống thông can thiệp mạch não, đầu mềm, kích cỡ nhỏ.	* Ống thông sử dụng trong can thiệp mạch máu não. * Đường kính ngoài, đầu gần: 6F * Đường kính ngoài, đầu xa: Từ 4.9F đến 6F, đầu mềm, đi trong dụng cụ mở đường 6F. * Đường kính trong ≥ 0.070 inch. * Chiều dài sử dụng ống thông: Từ 90 cm đến 115 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	40	10.300.000	412.000.000
47	DSA47	Ống thông can thiệp mạch, kích cỡ lớn.	* Ống thông sử dụng trong can thiệp mạch máu não. * Đường kính ngoài, đầu gần: 8F, đi trong dụng cụ mở đường 8F. * Đường kính trong > 0.087 inch. * Chiều dài sử dụng ống thông: Từ 80 cm đến 105 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	120	8.400.000	1.008.000.000
48	DSA48	Giá đỡ (Stent) đường mật qua da tự bung	* Stent không phủ bọc dùng trong can thiệp mở thông đường mật. * Chất liệu Stent nitinol. * Đường kính Stent: 8, 10, 12 mm. * Chiều dài Stent: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 cm, Chiều dài hệ thống bung Stent: 500mm. Kích cỡ 8Fr 5 * Có thông lộng gắn sẵn để thu hồi Stent khi cần thiết	Cái	3	18.700.000	56.100.000
49	DSA49	Giá đỡ (Stent) động mạch cảnh.	* Stent mạch cảnh tự bung. * Đầu gần và xa của stent có các điểm cản quang. * Đường kính stent từ 6 mm đến 10 mm. * Chiều dài stent từ 20 mm đến 60mm, * Chiều dài catheter mang stent ≥ 135cm * Tương thích với vi dây dẫn 0.014 inch và ống thông can thiệp 6F * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	15	26.500.000	397.500.000
50	DSA50	Giá đỡ (Stent) nội mạch dùng che cổ túi phình	* Stent mềm, tự bung, mắc lưới thưa, dùng để chấn vòng xoắn kim loại. * Đường kính stent: Từ 3,5 đến 6mm. * Chiều dài stent ≥ 20 mm * Stent tự bung rời hoặc loại stent được cắt bằng điện. * Stent được đặt lại vĩnh viễn sau khi hoàn thành việc thả vòng xoắn kim loại. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	45.000.000	450.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
51	DSA51	Giá đỡ (Stent) mạch máu não, đoạn nội sọ. điều trị hẹp động mạch.	* Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ * Chất liệu: Công nghệ Nitinol. * Đường kính: Từ 3mm đến 5mm * Chiều dài stent lên đến 30mm. * Tổng chiều dài khả dụng ≥ 150cm. * Tương thích với lòng ống thông 0.0165 inch. * Có thể thu hồi sau khi thả $\leq 90\%$ chiều dài stent. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	6	71.500.000	429.000.000
52	DSA52	Van cầm máu chữ Y loại bấm.	* Van cầm máu chữ Y dạng bấm, lò xo tự bung lên, không sử dụng khóa cài. * Chất liệu: bằng nhựa cứng có van. * Kích thước: Dài 3cm -10cm * Đường kính trong tương thích ống thông 9F * Van có 2 đầu: 1 đầu có gai vặn kết nối với ống thông và đầu còn lại có van cầm máu cho phép các dụng cụ đi vào - ra. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	120	176.000	21.120.000
53	DSA53	Vi dây dẫn mạch não, siêu nhỏ	* Vi dây dẫn can thiệp mạch não ái nước. * Chất liệu: Công nghệ Nitinol * Đường kính đầu xa vi dây dẫn: 0.007 inch hoặc 0.008 inch * Chiều dài ≥ 200 cm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	5.200.000	156.000.000
54	DSA54	Vi dây dẫn đường kính 0.014 inch (can thiệp mạch máu não)	* Vi dây dẫn can thiệp mạch não, ái nước. * Chất liệu: Công nghệ Nitinol. * Đường kính đầu gần: 0.014 inch. * Đường kính đầu xa: 0.014 inch hoặc 0.012 inch. * Vi dây dẫn dài: Từ 200cm đến 220 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	300	6.000.000	1.800.000.000
55	DSA55	Vi ống thông kích cỡ lớn (can thiệp mạch máu tạng)	* Vi ống thông can thiệp mạch máu tạng * Đường kính ngoài: Từ 2.5F đến 2.7F. * Đường kính trong ≥ 0.025 inch. * Chiều dài khả dụng vi ống thông: Từ 105 cm đến 150 cm * Có kèm vi dây dẫn tương thích. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	50	10.000.000	500.000.000
56	DSA56	Vi ống thông nhỏ (can thiệp mạch Não - Tạng)	* Vi ống thông có phủ Hydrophilic. * Đường kính ngoài đầu xa < 2.0 F. * Đường kính trong ≥ 0.018 inch. * Chiều dài khả dụng: Từ 105cm đến 160cm. * Áp lực bơm lên tới 1000 psi. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	9.000.000	900.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
57	DSA57	Vòng xoắn kim loại, nút túi phình mạch não.	* Vòng xoắn kim loại nút túi phình mạch não. * Chất liệu platinum * Sợi kim loại nhỏ, có đường kính 0.0108 inch đến 0.0135 inch * Chiều dài cuộn kim loại: Từ 2 cm đến 25 cm * Vòng xoắn có các loại 3D, 2D. Vòng xoắn 3D có tác dụng tạo khung túi phình. * Đường kính vòng xoắn kim loại từ 1,5 mm đến 8mm * Có kèm hoặc hỗ trợ thiết bị cắt vòng xoắn kim tương thích. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	13.500.000	675.000.000
58	DSA58	Bộ băng áo (dùng can thiệp mạch)	Bao gồm các thành phần sau: * Khăn trải bàn dụng cụ . * Khăn chụp mạch vành, Bao chụp đầu đèn MS. * Khăn phủ bàn dụng cụ vô trùng, Tẩm phủ chắn chì. * Bao kính chắn chì.	Bộ	1.250	261.450	326.812.500
59	DSA59	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng đáp ứng tần số(cho phép chụp MRI toàn thân).	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 01 dây điện cực, 01 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 1 buồng đáp ứng tâm số, cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla. * Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. * Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	5	50.000.000	250.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
60	DSA60	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng không đáp ứng tần số (tương thích MRI, với thời gian hoạt động dài).	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 01 dây điện cực, 01 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 1 buồng không đáp ứng tần số, tương thích MRI 1.5 Tesla toàn thân. * Kích thước độ dày ≤ 7 mm. * Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium (hoặc chất tương đương) giúp đạt ngưỡng tạo nhịp thấp, và có khả năng điều chỉnh tự động biên độ xung. * Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	12	44.000.000	528.000.000
61	DSA61	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, (cho phép chụp MRI toàn thân có chương trình chụp MRI tự động).	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 01 dây điện cực, 01 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, tương thích MRI 1.5 và 3 Tesla; phát hiện tự động từ trường MRI. * Kích thước độ dày ≤ 7 mm. * Kết nối không dây với máy lập trình có sẵn chương trình theo dõi từ nhà. * Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium (hoặc chất tương đương) giúp đạt ngưỡng tạo nhịp thấp, và có khả năng điều chỉnh tự động biên độ xung. * Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	5	61.550.000	307.750.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
62	DSA62	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân (có chương trình chụp MRI tự động).	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 02 dây điện cực, 02 kim chọc mạch Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, tương thích MRI 1.5 và 3 Tesla toàn thân, với phát hiện tự động từ trường MRI. * Kích thước độ dày ≤ 7 mm. * Kết nối không dây. * Có tính năng giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất. * Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium (hoặc chất tương đương) giúp đạt ngưỡng tạo nhịp thấp, và có khả năng điều chỉnh tự động biên độ xung. * Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	5	107.500.000	537.500.000
63	DSA63	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng không đáp ứng tần số (cho phép chụp MRI toàn thân)	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 02 dây điện cực, 02 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 2 buồng không đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla. * Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. * Có tính năng giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất. * Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	4	85.000.000	340.000.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
64	DSA64	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, (cho phép chụp MRI toàn thân, với thời gian hoạt động dài).	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 02 dây điện cực, 02 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, tương thích MRI 1.5 Tesla. * Kích thước độ dày ≤ 7 mm. * Có tính năng giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất. * Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium (hoặc chất tương đương) giúp đạt ngưỡng tạo nhịp thấp, và có khả năng điều chỉnh tự động biên độ xung. * Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	25	91.700.000	2.292.500.000
	Danh mục gồm 64 mặt hàng.					Tổng giá trị:	65.470.083.500